

Phụ lục 1
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của
UBND huyện Thạch An
(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 23 /5/2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Chỉ tiêu	UBND huyện					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)	29	42	59	84	21	21
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự/Đảng ủy						
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt	29	42	59	84	21	21
2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm	100%	100%	100%	100%	43%	43%
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	32	51	50	56	46	46
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn hành	32	51	50	56	20	20
3	Kiểm tra CCHC						
3.1	Số đơn vị kiểm tra	11	11	12	12	0	0
3.2	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra	100	100	100	100	0	0
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra						
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý						
4	Tuyên truyền CCHC						
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)	0	0	0	0	0	0
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh, Trung tâm văn hóa và truyền thông huyện, thành phố	24	04	12	14	5	5
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC						
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Công TTĐT,	0	0	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	UBND huyện					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 (tính đến 31/3)
	trang thông tin điện tử cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)						
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).	Tuyên truyền qua trang facebook “Thông tin huyện Thạch An”, Zalo "Trang thông tin CCHC huyện Thạch An"					
5	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	0	0	01	03	02	02
6	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị						
6.1	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành						
6.2	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện						
6.3	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã	Áp dụng bộ tiêu chí cấp tỉnh ban hành	Áp dụng bộ tiêu chí cấp tỉnh ban hành	Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số CCHC cấp xã	Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số CCHC cấp xã		
6.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương						
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân						
7.1	Số lượng phiếu khảo sát	0	151	0	188	21	21
7.2	Hình thức khảo sát		Phát phiếu trực tiếp		Phát phiếu trực tiếp và trực tuyến	trực tuyến	trực tuyến
7.3	Mức độ hài lòng chung		Mức "hài lòng" trở lên		100% phiếu mức "hài lòng" trở lên	93% phiếu mức "hài lòng" trở lên	93% phiếu mức "hài lòng" trở lên
8	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	0	0	0	1	0	0

STT	Chỉ tiêu	UBND huyện					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 (tính đến 31/3)
9	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao						
9.1	Tổng số nhiệm vụ được giao						
9.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn						
9.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn						
9.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành						

Phụ lục 2
Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện		10		02	
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã				13	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL						
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra						
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra						
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
3	Rà soát VBQPPL						
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát						
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát					02	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
4	Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền						

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý					
6	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật					

Phụ lục 3**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)*

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Thống kê TTHC					
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa					
1.2	Số TTHC công bố mới					
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế					
1.4	Tổng số TTHC của tỉnh					
1.4.1	<i>Số lượng TTHC cấp tỉnh</i>					
1.4.2	<i>Số lượng TTHC cấp huyện</i>	269	269	269	262	265
1.4.3	<i>Số lượng TTHC cấp xã</i>	135	135	135	113	113
2	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử					
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
3.1	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành					
3.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	1.478	985	497	486	179
3.3	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	22.360	14.803	8.281	6.844	1.464
3.4	Số TTHC liên thông cùng cấp	2	2	2	2	2
3.5	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	43	43	43	33	33
3.6	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính					
4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC					
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					

4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)	99,5%	98,4%	98,5%	98,1%	98,8%
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)	99,6%	99,7%	99,37%	99,9%	99,9%
5	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC					
5.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm	0	0	0	01	01
5.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm	0	0	0	01	01
5.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT				01	01
6	Số hóa hồ sơ					
6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC					
6.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa					
6.3	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử					

Phụ lục 4**Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1.	Số sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.2.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.3.	Số UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ		Thực hiện giải thể phòng y tế			Hoàn thành việc hợp nhất các CQCM thuộc UBND huyện
1.4.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.5.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh					
1.6.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập					
2	Số liệu về biên chế công chức					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	80	82	82	80	79
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	55	64	74	74	74
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	8	8	5	5	5
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong năm	1			1	
2.5.	Tỷ lệ % biên chế công chức đã tinh giản so với 2015					

3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	660	687	701	707	706
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	625	665	672	656	648
3.3.	Số người đã tinh giản trong năm	21	10	5	2	1
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với 2015					

Phụ lục 5
Thống kê và so sánh số lượng tổ chức hành chính, sự nghiệp công lập sở, ban, ngành, UBND các huyện thành phố
(Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc và trực thuộc

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số tổ chức cấp phòng thuộc sở (phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở)	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)					
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)					

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số CQCM thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	01	12	01	34	
	Giai đoạn 2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	01	9	01	36	

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Tổng số	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH,TDTT			Sự nghiệp khác		
			Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	34			32						01			01
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	36			33						01			02

Phụ lục 6

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức					
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định			12	15	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định			36	36	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra					
2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1	31	17	2	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)		8	5	2	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.					
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	1	2	5		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).		21	7		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.					
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)					
4	Số lượng CBCCVN bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	0	7	3	5	0
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.					
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.					
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.				2	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.		5	2		
5	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	318	309	392	228	0

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
6	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng					

Phụ lục 7**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)*

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	99,6%	63%	161%	128%	33,5%
1.1.	Kế hoạch được giao (HĐND huyện giao/triệu đồng)	20.269	196.778	140.077	134.900	98.147
1.2.	Đã thực hiện (triệu đồng)	20.191	123.619	225.745	172.083	32.882
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)					
3	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	8	8	9	36	36
3.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư					
3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	1	1	1	1	1
3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên					
3.3.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên					
3.3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên					
3.3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên					

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
3.4.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	7	7	8	35	35

Phụ lục 8
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Thạch An)

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Liên thông 3 cấp	Liên thông 3 cấp	Liên thông 3 cấp	Liên thông 3 cấp	Liên thông 3 cấp
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	100%	100%	100%	100%	100%
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).					
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử					
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã					
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>					
5.1.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	100%	100%	100%	100%	100%
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	100%	100%	100%	100%	100%
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).					
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>					
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND</i>	100%	100%	100%	100%	100%

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
	<i>cấp huyện</i>					
5.2.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	70%	80%	100%	100%	100%
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh					
5.3.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>					
5.3.2	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	100%	100%	100%	100%	100%
5.3.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	100%	100%	100%	100%	100%
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến					
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện					
6.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	228	228	228	214	214
6.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	228	228	228	214	214
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)			100%	100%	100%
6.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>			59	34	34
6.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>			59	34	34
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình					
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>			1774	7330	1386
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>			1524	7293	1329
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần					

STT	Chỉ tiêu	Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>					
6.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>					
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến					
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>			15	103	103
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>			47	103	103